

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2025/DS-ST
Ngày 09/5/2025
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Trung Thành

Ông Quách Trung Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Quốc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 703/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2025/QĐXXST-DS ngày 27/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64^A/2025/QĐST-DS ngày 24/4/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Kim C**, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp Mỹ Thuận, xã M, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Chị **Lê Thị U**, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).

Anh **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1972 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp Mỹ Chánh B, xã M, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/11/2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Kim C trình bày: Năm 2022 chị có nhận may gia công túi xách cho anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U, đến tháng 12/2023 thì ngưng, hiện tại anh N, chị U còn nợ chị các khoản tiền công như sau:

Tháng 8/2023 nợ 40.653.000 đồng.

Tháng 12/2023 nợ 23.686.000 đồng.

Chị C nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng anh N, chị U không trả mà kéo dài cho đến nay. Do đó, chị yêu cầu anh N, chị U trả 64.339.000 đồng và lãi chậm trả 1,66%/tháng, tính từ tháng 12/2023 đến ngày 29/11/2024 (ngày nộp đơn khởi kiện) là 11 tháng: $64.339.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 11.323.664 \text{ đồng}$.

Bị đơn anh N, chị U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 17/3/2025 anh N, chị U thừa nhận chị C có ký hợp đồng gia công may túi xách cho vợ chồng anh chị, tháng 12/2023 anh chị và chị C đã tổng kết số theo đó anh chị còn nợ chị C tiền công là 64.339.000 đồng. Do công ty nơi anh chị nhận sản phẩm về máy gia công không thanh toán tiền hàng, làm cho kinh tế của anh chị lâm vào hoàn cảnh khó khăn, mất khả năng thanh toán nên chị C có đồng ý cho anh chị trả dần số nợ này. Do đó, anh chị đồng ý trả số tiền 64.339.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi chậm trả là 11.323.664 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T phát biểu về trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền và thời hạn xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh N, chị U trả cho chị C 64.339.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 5.874.000 đồng, không chấp nhận số tiền lãi 5.449.664 đồng do chị C yêu cầu vượt quá quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị C yêu cầu anh N, chị U trả 64.339.000 đồng tiền may gia công túi xách và tiền lãi chậm trả 11.323.664 đồng nên đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng gia công” theo quy định tại Điều 542 của Bộ luật dân sự. Do bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện C, tỉnh T, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Năm 2022 chị C có nhận may gia công túi xách cho anh N và chị U đến tháng 12/2023 thì ngưng, hiện tại anh N, chị U còn nợ chị C 64.339.000 đồng tiền công. Xét thấy, bản tự khai ngày 17/3/2025 anh N, chị U thừa nhận chị C có ký hợp đồng gia công may túi xách cho vợ chồng anh chị, đến tháng 12/2023 tổng kết số và xác định anh N, chị U còn nợ chị C 64.339.000 đồng cho đến nay vẫn chưa trả, nay anh chị yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng là cố tình kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến

quyền lợi hợp pháp của chị Chi. Do đó, chị C yêu cầu anh N, chị U trả số tiền 64.339.000 đồng là có cơ sở.

[3] Chị C và anh N, chị U xác định tháng 12/2023 hai bên tổng kết sổ và xác định số tiền anh N, chị U còn nợ là 64.339.000 đồng nên chị Cyêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền này từ tháng 12/2023 đến ngày 29/11/2024 (ngày nộp đơn khởi kiện) là có căn cứ. Tuy nhiên, chị Cyêu cầu tính lãi 1,66%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, vì anh N, chị U và chị C không có thỏa thuận lãi phát sinh do chậm trả tiền nên lãi chậm trả chỉ được tính 0,38%/tháng (tức 10%/năm). Do đó, tiền lãi anh N, chị U có nghĩa vụ phải trả cho chị Clà 5.874.000 đồng (64.339.000 đồng x 0,83%/tháng x 11 tháng = 5.874.000 đồng).

[4] Án phí: Anh N, chị U , chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo qui định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các khoản 2 Điều 357, các điều 468, 542, 544, 546, 547, 552 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Kim C.

Buộc anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị Kim C số tiền 64.339.000đ (Sáu mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng) và 5.874.000đ (Năm triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi chậm trả.

Kể từ ngày chị Bùi Thị Kim C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Kim C về việc yêu cầu anh anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U trả 5.449.664đ (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng) tiền lãi chậm trả.

4. Án phí: Anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U phải chịu 3.510.650đ (Ba triệu, năm trăm mười nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Bùi Thị Kim C phải chịu 272.483đ (Hai trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 1.608.500đ (Một triệu, sáu trăm lẻ tám nghìn, năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016308 ngày 18 tháng 12 năm 2024, của Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T nên chị Bùi Thị Kim C được nhận lại 1.336.000đ (Một triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND Cái Bè;
- CCTHADS Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thảo Lan

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 09 tháng 5 năm 2025.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thảo Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Trung Thành

Ông Quách Trung Sơn

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 703/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Kim C**, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Ấp Mỹ Thuận, xã M, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Chị **Lê Thị U**, sinh năm 1980.

Anh **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Ấp Mỹ Chánh B, xã M, huyện C, tỉnh T.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC
VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Căn cứ các Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các khoản 2 Điều 357, các điều 468, 542, 544, 546, 547, 552 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Thông nhất 3/3 (100%).

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Kim C.

Buộc anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị Kim C số tiền 64.339.000đ (Sáu mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng) và 5.874.000đ (Năm triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi chậm trả.

Kể từ ngày chị Bùi Thị Kim C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Thông nhất 3/3 (100%).

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Kim C về việc yêu cầu anh anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U trả 5.449.664đ (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng) tiền lãi chậm trả.

Thông nhất 3/3 (100%).

4. Án phí: Anh Huỳnh Văn N và chị Lê Thị U phải chịu 3.510.650đ (Ba triệu, năm trăm mười nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Bùi Thị Kim C phải chịu 272.483đ (Hai trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 1.608.500đ (Một triệu, sáu trăm lẻ tám nghìn, năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016308 ngày 18 tháng 12 năm 2024, của Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T nên chị Bùi Thị Kim C được nhận lại 1.336.000đ (Một triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Thông nhất 3/3 (100%).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

thi hành án dân sự.

Thống nhất 3/3 (100%).

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 09 tháng 5 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA